TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC KẠN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **01/2017/DS-PT**

Ngày: **25 - 12- 2017**

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Ngọc Hoa**

Các Thẩm phán: Ông **Lương Văn Cường**

Ông **Hà Quang Huy**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Hoàng Đạt** – Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Kạn tham gia phiên tòa: Ông **Nông Văn Đổi** - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Bắc Kạn xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 06/2017/TLPT-DS ngày 30 tháng 10 năm 2017 về Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 01/2017 /QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2017, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Đặng Văn H; cư trú tại: tổ 6B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- *Bị đơn*: Bà Nguyễn Thị T; cư trú tại: thôn B, thị trấn B, huyện C, tỉnh Bắc Kạn. Có mặt

- *Người kháng cáo:* Bị đơn Nguyễn Thị T

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 13/4/2017, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà sơ thẩm, nguyên đơn ông Đặng Văn H trình bày:

Trước ngày 06/7/2015 ông H và bà Nguyễn Thị T có thoả thuận: bà T bán cho ông H một mảnh đất tiếp giáp đất của nhà ông H về phía nhà bà T theo chiều mặt đường là 30m dọc theo đường nhựa, chiều sâu hết đất của nhà bà T. Bà xin để 02 mét cuối cùng để làm mương nước chảy vào ao, như chỗ đất của ông H đã mua trước đó với bà T.

Khi hai bên tiến hành làm thủ tục giấy tờ thì bà T bảo bà còn nợ Ngân hàng, thế chấp sổ bìa đỏ. Bà bảo mua đất của bà thì phải trả ngay hết số tiền đã thoả thuận là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*. Sáng ngày 06/7/2015 ông H đã đưa hết số tiền 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* cho bà T, rồi chở bà T đến Ngân hàng để bà T trả tiền gốc và lãi. Sau khi trả nợ Ngân hàng, bà T lấy lại được sổ bìa đỏ và cùng ông H đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển nhượng đất sang tên ông H. Khi cán bộ đo đạc làm thủ tục chuyển nhượng thì một phần thửa đất vướng vào nhà và chuồng bò nhà bà T nên không thực hiện được việc chuyển nhượng. Khi đó bà T hứa trong một đến hai tháng sẽ di dời nhà và chuồng bò, nhưng sau đó bà T không thực hiện. Ông H đã nhiều lần yêu cầu bà T di dời tài sản để thực hiện hợp đồng chuyển nhượng hoặc trả lại tiền, nhưng bà T chỉ hứa hẹn mà không thực hiện nên ngày 02/12/2015 giữa ông H và bà T có thoả thuận viết giấy bà T vay ông H số tiền 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, lãi suất 1.000.000đ là 2.000đ một ngày, thời hạn thanh toán là ngày 02/7/2016. Từ đó đến nay bà T chưa thanh toán cho ông được đồng nào. Nay ông khởi kiện yêu cầu bà T phải trả cho ông nợ gốc 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* và lãi theo thoả T tính từ ngày 02/12/2015 đến 22/02/2017 (440 ngày) là 303.600.000đ *(Ba trăm linh ba triệu sáu trăm nghìn đồng)*. Tổng cả gốc và lãi là 648.600.000đ *(Sáu trăm bốn mươi tám triệu sáu trăm nghìn đồng)*.

Văn bản bổ sung ý kiến ngày 23/8/2017 và tại phiên hoà giải ông H rút một phần yêu cầu, cụ thể yêu cầu trả nợ gốc 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* và lãi 90.500.000đ *(Chín mươi triệu năm trăm nghìn đồng)* (lãi 4.312.000đ/ tháng). Tại phiên toà sơ thẩm ông H yêu cầu bà T trả nợ gốc và lãi tính theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định.

Trong bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày;

Năm 2014 bà có vay tiền của ông H cả gốc và lãi là 147.000.000đ *(Một trăm bốn mươi bẩy triệu đồng)*. Hai bên thoả thuận bà T trả cho ông H bằng 15m đất mặt đường. Việc thoả T đã thực hiện xong.

Năm 2015, ông H bảo bà ra Uỷ ban nhân dân làm thủ tục chuyển nhượng đất. Khi đó bà T còn nợ Ngân hàng nên Ngân hàng đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông H đã cho bà vay 200.000.000đ (*Hai trăm triệu đồng)* không lấy lãi để trả Ngân hàng lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất về. Bà đồng ý. Sau khi lấy sổ đỏ về, làm thủ tục chuyển nhượng 15m đất mặt đường cho ông H xong thì Ngân hàng không cho vay lại nên bà có vay của ông H thêm hai lần nữa, là ngày 20/7/2015 vay 30.000.000đ (*Ba mươi triệu đồng)* và ngày 21/8/2015 vay 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*. Đến ngày 02/12/2015 hai bên chốt nợ là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* và bà có ký vào giấy vay nợ ngày 02/12/2015 với số tiền vay là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, lãi suất 2.000đ/1 triệu đồng/1 ngày. Nay ông H yêu cầu bà trả nợ gốc 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, bà đồng ý, còn tiền lãi bà không đồng ý trả vì lúc ông H cho bà vay ông H nói không tính lãi.

Bản án dân sự sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2017 của Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn áp dụng các điều 26, 35, 39 và Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 124, 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuyên xử:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Văn H
- Buộc bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm trả cho ông Đặng Văn H tổng số tiền nợ là 419.649.375đ *(Bốn trăm mười chín triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bẩy mươi lăm đồng)*. Trong đó, nợ gốc là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, lãi là 74.649.375đ *(Bẩy mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bẩy mươi lăm đồng)*.

Về nghĩa vụ chậm trả thực hiện theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra án còn tuyên án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/9/2017, bị đơn bà Nguyễn Thị T có đơn kháng cáo không đồng ý với quyết định buộc bà phải trả cho ông Đặng Văn H nợ gốc là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, lãi là 74.649.375đ *(Bẩy mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bẩy mươi lăm đồng)* vì bà chỉ được vay 3 lần năm 2015 với tổng số tiền là 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* và không đồng ý trả bằng tiền mặt vì hai bên đã thoả thuận bà trả bằng 19m đất mặt đường.

Yêu cầu xem xét xử lý hành vi cho vay nặng lãi của nguyên đơn Đặng Văn H

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bị đơn có ý kiến: giữ nguyên nội dung kháng cáo, không đồng ý trả nợ gốc 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* vì đây là số tiền đã tính lãi 2.000đ/1.000.000đ/1 ngày của số tiền bà vay thực tế 200.000.000đ *(Hai trăm triệu*

đồng) ngày 06/7/2015 và 70.000.000đ *(Bẩy mươi triệu đồng)* là số tiền đã tính lãi của số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* vay ngày 20/7/2015 và 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* vay ngày 21/8/2015. Không đồng ý trả nợ bằng tiền mà chỉ đồng ý trả nợ bằng đất, vì trước đó hai bên đã thoả thuận. Xem xét hành vi cho vay nặng lãi của ông H.

Nguyên đơn có ý kiến: Có thoả thuận mua đất và thanh toán một lần tiền với bị đơn ngày 06/7/2015 là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*. Nhưng sau đó không thực hiện được hợp đồng chuyển nhượng đất do đất thoả thuận chuyển nhượng vướng nhà và chuồng bò của nhà bị đơn nên ngày 02/12/2015 hai bên thoả thuận viết giấy vay tiền để tính lãi số tiền đã đưa cho nguyên đơn là 345.000.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng), lãi 2000đ/1.000.000đ/1 ngày. Thời hạn trả là 02/7/2016 nhưng từ đó đến nay bà T chưa trả được đồng nào. Không đồng ý với kháng cáo của bà T. Giữ nguyên ý kiến như phiên toà sơ thẩm.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của người tiến hành tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến trước khi nghị án và của người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo:

Bị đơn bà Nguyễn Thị T cho rằng bà không được vay số tiền 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, mà chỉ được vay ba lần, cụ thể vay ngày 06/7/2015 là 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)*, vay ngày 20/7/2015 là 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* và 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* vay ngày 21/8/2015. Nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Không xem xét yêu cầu của Bà T về hành vi cho vay nặng lãi của ông H do vượt quá thẩm quyền.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị T về việc chỉ được vay nguyên đơn là ông Đặng Văn H số tiền 250.000.000đ *(Hai trăm năm mươi triệu đồng)* năm 2015, chứ không được vay 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng).*

[2] Bà Nguyễn Thị T trình bày năm 2015 bà được vay ông Đặng Văn H ba lần, cụ thể:

Lần 1: Ngày 06/7/2015 vay 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)* để trả tiền bà vay Ngân hàng lấy sổ đỏ ra làm thủ tục tách 15 mét đất mặt đường cho ông H. Việc vay này ông H hứa không tính lãi, bà có được ký vào giấy vay tiền.

Lần 2: Ngày 20/7/2015 vay 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* và bà có được ký vào giấy vay tiền ngày 20/7/2015

Lần 3: Ngày 21/8/2015 vay 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)*, có ký giấy vay tiền ngày 21/8/2015.

[3] Sau khi vay số tiền trên bà không có tiền trả, ông H đã tính lãi cao 2000đ/1.000.000đ/1 ngày của số tiền 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)* và tính lãi cộng gốc của số tiền 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* và 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* là 70.000.000đ *(Bẩy mươi triệu đồng)* đến ngày 02/12/2015 chốt sổ với số tiền nợ là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*. Hai bên viết giấy vay tiền ngày 02/12/2015, số tiền vay 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* và bà có được ký giấy vay tiền nhưng không biết là có tính lãi và ngày trả là 02/7/2016, do ông H giữ giấy vay tiền. Sau đó bà vẫn không có tiền trả nên hai bên thoả thuận bà trả bằng đất, ông H yêu cầu lấy 30m đất mặt đường, bà chỉ đồng ý trả bằng 20m đất mặt đường. Để chứng minh cho ý kiến của mình bà T cung cấp cho Toà án 03 giấy vay tiền của ba lần vay trên và 02 chứng từ giao dịch với ngân hàng có nội dung ngày 06/7/2015 bà trả nợ vay Ngân hàng N, chi nhánh huyện C tổng nợ gốc và lãi là 199.000.000đ *(Một trăm chín mươi chín triệu đồng)*.

[4] Nguyên đơn ông Đặng Văn H cho rằng số tiền 345.000.000đ (*Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* là tiền ông trả bà T để mua 30m đất mặt đường. Trong quá trình làm thủ tục chuyển nhượng đất trên đất vướng nhà và chuồng bò nhà bà T, bà T hứa dịch chuyển nhưng không thực hiện. Sau đó hai bên viết giấy vay tiền ngày 02/12/2015, số tiền bà T vay là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, lãi 2000đ/1.000.000đ/1 ngày, thời hạn trả là 02/7/2016 và bà T có ký giấy vay tiền. Ông H cung cấp giấy vay tiền ngày 02/12/2015, Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tờ khai lệ phí trước bạ, đơn đăng ký biên động đất đai, Biên bản kiểm tra thực địa ngày 01/3/2016 cho Toà án. Nay ông H yêu cầu bà T trả tiền 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* và lãi theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng nhà nước quy định, không thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng đất nữa.

[5] Hội đồng xét xử xét thấy, theo cách bà T tính lãi 2000đ/1.000.000đ/1 ngày của số tiền 200.000.000đ *(Hai trăm triệu đồng)* từ ngày vay 06/7/2015 đến ngày 02/12/2015 và 70.000.000đ *(Bẩy mươi triệu đồng)* là gốc vay 30.000.000đ *(Ba mươi triệu đồng)* và 20.000.000đ *(Hai mươi triệu đồng)* cộng lãi đến ngày 02/12/2015 không trùng với số tiền 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*. Trong quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị T cũng không cung cấp

được tài liệu chứng cứ để chứng minh số tiền 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* tại giấy vay tiền ngày 02/12/2015 là tiền vay 3 lần ngày 06/7/2015, ngày 20/7/2015, ngày 21/8/2015 và số tiền lãi của ba khoản này gộp lại. Bà thừa nhận được ký giấy vay tiền ngày 02/12/2015. Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/6/2017, Biên bản hoà giải ngày 26/6/2017, 28/8/2017 và tại phiên toà sơ thẩm bà T đồng ý trả nợ gốc 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng),* không đồng ý trả lãi và trả bằng đất 20m dài chiều mặt đường. Như vậy, án sơ thẩm xác định bà T phải trả ông H số tiền nợ gốc 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)* là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bà T không cung cấp thêm được tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà T về việc chỉ được vay ông H 250.000.000đ (*Hai trăm năm mươi triệu đồng)*

[6] Về lãi suất, tại giấy vay tiền ngày 02/12/2015 có nội dung số tiền bà T vay là 345.000.000đ (Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng), lãi 2000đ/1.000.000đ/1 ngày. Nguyên đơn và bị đơn xác định đến nay bị đơn chưa trả được cho nguyên đơn số tiền nào. Tại phiên toà, ông H yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất của Ngân hàng nhà nước quy định. Toà án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và Quyết định số 2698/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 quy định lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9%/năm tính được tổng số tiền lãi từ ngày 02/12/2015 đến ngày xét xử sơ thẩm 20/9/2017 là 74.649.375đ *(Bẩy mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bẩy mươi lăm đồng)* là có căn cứ, phù hợp với quy định.

[7] Về việc bị đơn bà T yêu cầu được trả nợ tiền vay bằng quyền sử dụng đất 20m dài theo chiều mặt đường. Hội đồng xét xử xét thấy, ông H có cung cấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, Tờ khai lệ phí trước bạ, đơn đăng ký biến động đất đai, nhưng các tài liệu này chỉ có tên, địa chỉ, chữ ký của ông H, bà T mà chưa điền các nội dung khác như diện tích, vị trí đất chuyển nhượng, giá chuyển nhượng, quyền và nghĩa vụ của các bên, thời gian lập các tài liệu này không ghi và Biên bản kiểm tra thực địa ngày 01/3/2016 có nội dung "*Thửa đất số 88, diện tích 1245,5m^{2,} tờ bản đồ 30 của hộ bà Nguyễn Thị T ...hồ sơ không đủ điều kiện chứng thực".* Hơn nữa, nay ông H không đồng ý nhận trả nợ bằng đất, do vậy, bà T yêu cầu được trả nợ bằng đất không có căn cứ chấp nhận.

[8] Về việc bà T yêu cầu xem xét hành vi cho vay nặng lãi của ông H, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ ông H đã nhận tiền lãi, hơn nữa yêu cầu này của bà T không nằm trong phạm vi xét xử phúc thẩm theo quy định tại Điều 293 của Bộ luật Tố tụng dân sự, do vậy, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[9] Từ các căn cứ và nhận định như trên, Hội đồng xét xử xét thấy quyết định của bản án sơ thẩm là có căn cứ. Tại cấp phúc thẩm bà T không cung cấp được tài

liệu gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ chấp nhận.

[10] Về án phí: căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội

Nguyên đơn Đặng Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí theo quy định.

Bị đơn Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 124, 471, 474 và Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Nguyễn Thị T. Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số 05/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 Toà án nhân dân huyện C, tỉnh Bắc Kạn.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Đặng Văn H

3. Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị T phải trả cho nguyên đơn ông Đặng Văn H tổng số tiền nợ là 419.649.375đ *(Bốn trăm mười chín triệu sáu trăm bốn mươi chính nghìn ba trăm bẩy mươi lăm đồng)*. Trong đó, nợ gốc là 345.000.000đ *(Ba trăm bốn mươi lăm triệu đồng)*, lãi là 74.649.375đ (*Bẩy mươi tư triệu sáu trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm bẩy mươi lăm đồng)*.

Việc thi hành án khoản tiền chậm trả được thực hiện theo Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 và Luật Thi hành án dân sự

4. Về án phí: căn cứ khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Nguyên đơn ông Đặng Văn H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại tiền tạm ứng án phí đã nộp 14.972.000đ *(Mười bốn triệu chín trăm bẩy mươi hai nghìn đồng)* theo Biên lai thu số 05842 ngày 10/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

+ Bị đơn Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.785.975đ *(Hai mươi triệu bẩy trăm tám mươi lăm nghìn chín trăm bẩy mươi lăm đồng)*.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn bà Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* đã nộp tại Biên lai thu số 05885, ngày 10/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND huyện C;
- VKSND tỉnh BK;
- THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu: VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Hoa